Chi tiết mã HS 8528.71.91

Mã HS	8528.71.91
Mô tả hàng hóa	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh / - Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh: / - - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh: / - - - Loại khác: / - - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 12:15:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85287191/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15657
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15657
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15657
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	10 (-BN, KH, ID, MY, MM, TH, CN)	10% (trừ BN, KH, ID, MY, MM, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AC!E14985
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14917
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14917
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14917
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14917
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14917
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14917
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14971
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14971
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14971
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14971

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14971
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14971
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14972
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14972
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14972
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14972
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14972
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14972
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14975
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14923
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14931
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14931
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14931
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14931
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14931
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14931
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14971
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14971
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14971
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14971
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14971
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14971
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15026
VCFTA	2023	2023	3	VC!E15026
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15026
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15026

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15026
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15026
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D15005
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E15005
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F15005
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15005
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15005
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15005
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15003
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15003
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15003
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15003
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15003
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15003
EVFTA	2022	2022	17,5	EV-NK!D15009
EVFTA	2023	2023	11,6	EV-NK!E15009
EVFTA	2024	2024	5,8	EV-NK!F15009
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15009
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15009
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15009
UKVFTA	2022	2022	17,5	UKV!D15008
UKVFTA	2023	2023	11,6	UKV!E15008
UKVFTA	2024	2024	5,8	UKV!F15008
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15008
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15008
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15008

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15001
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15001
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15001
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15001
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15001
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15001
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15001
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D14996
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E14996
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F14996
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G14996
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H14996
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I14996
RCEP B	2022	2022	35	B!D14996
RCEP B	2023	2023	35	B!E14996
RCEP B	2024	2024	35	B!F14996
RCEP B	2025	2025	35	B!G14996
RCEP B	2026	2026	35	B!H14996
RCEP B	2027	2027	35	B!I14996
RCEP C	2022	2022	*	C!D14996
RCEP C	2023	2023	*	C!E14996
RCEP C	2024	2024	*	C!F14996
RCEP C	2025	2025	*	C!G14996
RCEP C	2026	2026	*	C!H14996
RCEP C	2027	2027	*	C!I14996
RCEP D	2022	2022	35	D!D14995

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	35	D!E14995
RCEP D	2024	2024	35	D!F14995
RCEP D	2025	2025	35	D!G14995
RCEP D	2026	2026	35	D!H14995
RCEP D	2027	2027	35	D!I14995
RCEP E	2022	2022	35	E!D14999
RCEP E	2023	2023	35	E!E14999
RCEP E	2024	2024	35	E!F14999
RCEP E	2025	2025	35	E!G14999
RCEP E	2026	2026	35	E!H14999
RCEP E	2027	2027	35	E!I14999
RCEP F	2022	2022	35	F!D14996
RCEP F	2023	2023	35	F!E14996
RCEP F	2024	2024	35	F!F14996
RCEP F	2025	2025	35	F!G14996
RCEP F	2026	2026	35	F!H14996
RCEP F	2027	2027	35	F!I14996
VIFTA	2024	2024	31.5	VI!F13971
VIFTA	2025	2025	28	VI!G13971
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H13971
VIFTA	2027	2027	21	VI!I13971

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL2)		29/2025/TT-BKHCN-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8528.71 có 4 dòng thuế; dòng 8528.71.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hoạt động bằng nguồn điện lưới.	8528.71.11 Hoạt động bằng nguồn điện lưới; 8528.71.19 Loại khác; 8528.71.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8528.71.91 có mã Chương 98 tương ứng 9846.00.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8528.71.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8528.71.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15657), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)
SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.